

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: 87/NQ-HĐND

Đức Cơ, ngày 19 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC CƠ
KHOÁ VI - KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Sau khi xem xét Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 27/6/2019 của UBND huyện về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018; Báo cáo kết quả thẩm tra của Ban Kinh tế- Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018, như sau:

1/ Tổng thu ngân sách trên địa bàn:	536.458,7 trđ
+ Thu ngân sách Trung ương, Tỉnh hưởng:	26.557,7 trđ
+ Thu ngân sách địa phương:	509.901,0 trđ
Thu cân đối ngân sách địa phương:	453.028,5 trđ (1)
Trong đó: - Thu NSDP hưởng theo phân cấp:	62.413,4 trđ
+ Ngân sách huyện:	40.451,3 trđ
+ Ngân sách xã:	21.962,1 trđ
- Thu trợ cấp:	331.580,3 trđ
- Thu cấp dưới nộp lên:	4.211,5 trđ
- Thu Kết dư, chuyển nguồn:	54.823,3 trđ

2/ Tổng chi ngân sách địa phương: 425.725,8 trđ (2)

Trong đó:

- Chi đầu tư XD CB: 49.245,2 trđ
- Chi thường xuyên: 326.009,9 trđ
- Chi dự phòng ngân sách: 6.629,6 trđ
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 10.920,1 trđ
- Chi chuyển nguồn: 32.921,0 trđ

3/ Kết dư ngân sách năm 2018: (1) - (2) 27.302,7 trđ

Kết dư ngân sách địa phương 27.302,7 triệu đồng (gồm kết dư ngân sách huyện: 26.146,0 triệu đồng; ngân sách xã: 1.156,7 triệu đồng).

(Chi tiết theo biểu mẫu số 48; 50; 51; 52; 53; 54; 58; 59; 61 kèm theo)

Điều 2. Giao cho UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

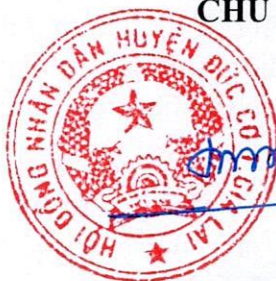
Điều 3. Giao Thường trực HĐND huyện, các Ban của HĐND huyện và các đại biểu HĐND huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện khoá VI, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 19/7/2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. 

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các cơ quan, đơn vị huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- HĐND, UBND các xã, TT;
- Lưu VT-VP.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Cường

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ - HĐND ngày 19 / 7 /2019 của HĐND huyện Đức Cơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	358.051,0	453.028,5	94.977,5	126,5
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	44.430,0	62.413,4	17.983,4	140,5
-	Thu NSDP hưởng 100%	44.430,0	62.413,4	17.983,4	140,5
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	309.621,0	331.580,3	21.959,3	107,1
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	272.137,0	272.137,0	-	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	37.484,0	59.443,3	21.959,3	158,6
III	Thu từ cấp dưới nộp lên		4.211,5	4.211,5	
IV	Thu kết dư	4.000,0	17.214,7	13.214,7	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		37.608,6	37.608,6	
B	TỔNG CHI NSDP	358.051,0	425.725,8	67.674,8	118,9
I	Tổng chi cân đối NSDP	358.051,0	381.884,7	23.833,7	106,7
1	Chi đầu tư phát triển	34.900,0	49.245,2	14.345,2	141,1
2	Chi thường xuyên	316.436,0	326.009,9	9.573,9	103,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	6.715,0	6.629,6	- 85,4	98,7
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		32.921,0	32.921,0	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		10.920,1	10.920,1	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán						So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSTW, tỉnh			Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Gồm		Tổng thu NSNN
				Thu NSTW	Thu NS tỉnh	Thu NSDP			Thu NS Huyện	Thu NS xã	
A	B	1	2	4	5	6=7+8	7	8	9=3/1	10=6/2	
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp				9,4	66,0	66,0				
1.2.4	Thuế tài nguyên				10,4	10,4	10,4				
	Tr.đó: Nước thủy điện					-	-				
1.2.5	Thuế môn bài					-	-				
1.2.6	Thu khác					-	-				
I.3	Thu chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước					-	-				
2	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước					-	-				
	Tr.đó: từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác khí					-	-				
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước					-	-				
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp					-	-				
	Tr.đó: - Từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác khí					-	-				
2.4	Khí lãi được chia của nước chủ nhà					-	-				
2.5	Thuế tài nguyên					-	-				
	Tr.đó: - Tài nguyên khí					-	-				
2.6	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước, mặt biển					-	-				
	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác khí					-	-				
2.8	Thu khác					-	-				
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh	11.200,0	11.200,0	-	50,0	10.313,8	7.581,5	2.732,2	92,5	92,1	
3.1	Thu từ doanh nghiệp dân doanh (1)	5.470,0	5.470,0	-	50,0	5.626,0	5.626,0	-	103,8	102,9	
3.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	4.200,0	4.200,0		50,0	4.047,8	4.047,8		97,6	96,4	
3.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	10,0	10,0			58,7	58,7			587,4	
3.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.110,0	1.110,0			1.448,8	1.448,8		130,5	130,5	
3.1.4	Thuế tài nguyên	20,0	20,0			70,6	70,6		353,1	353,1	
3.1.5	Thu khác	130,0	130,0			-	-		-	-	
3.2	Thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ (2)	5.730,0	5.730,0	-	-	4.687,8	1.955,6	2.732,2	81,8	81,8	
3.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước	5.500,0	5.500,0			4.518,7	1.903,6	2.615,1	82,2	82,2	
3.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	130,0	130,0			129,3	39,4	89,9	99,4	99,4	
3.2.3	Thuế tài nguyên	30,0	30,0			39,6	12,3	27,2	131,9	131,9	
3.2.4	Thu khác	70,0	70,0			0,2	0,2		0,3	0,3	
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					12,3	3,7	8,6			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSTW, tỉnh			Thu NSDP	Gồm		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
					Thu NSTW	Thu NS tỉnh	Thu NS Huyện		Thu NS xã			
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6=7+8	7	8	9=3/1	10=6/2	
5	Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	6.200,0	6.200,0	5.673,9			5.673,9	1.702,1	3.971,7	91,5	91,5	
6	Lệ phí trước bạ	5.900,0	5.900,0	6.498,9			6.498,9	5.642,3	856,5	110,2	110,2	
7	Thu phí xăng dầu			-			-					
8	Thu phí, lệ phí	1.900,0	1.900,0	1.692,4	470,6	2,0	1.219,8	461,8	758,0	89,1	64,2	
8.1	Thu phí, lệ phí Trung ương	600,0	600,0	471,6	470,6	1,0	-			78,6	-	
8.2	Thu phí, lệ phí tỉnh, huyện	268,0	268,0	462,8		1,0	461,8	461,8		172,7	172,3	
8.3	Thu phí, lệ phí xã	1.032,0	1.032,0	758,0			758,0		758,0	73,5	73,5	
9	Các khoản thu về nhà, đất	12.400,0	19.700,0	36.748,1	-	1.297,2	35.450,9	23.059,0	12.391,9	296,4	180,0	
9.1	Thuế nhà đất	-	-	-			-					
9.2	Thuế chuyển quyền sử dụng đất			-			-					
9.3	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.500,0	1.700,0	1.772,4		1.297,2	475,2	475,2		118,2	28,0	
	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò,			-			-					
9.4	Thu tiền sử dụng đất	10.900,0	18.000,0	34.975,7			34.975,7	22.583,8	12.391,9	320,9	194,3	
9.5	Thu tiền bán và thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-			-					
10	Thu sự nghiệp (không kể thu tại xã)			-			-					
11	Thu tại xã	630,0	630,0	892,8	-	-	892,8	-	892,8	141,7	141,7	
11.1	Thu từ quỹ đất công ích và đất công (xã)			-			-					
	Tr.đó: Thu đền bù thiệt hại khi N.nước thu hồi đất			-			-					
11.2	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			-			-					
11.3	Thu sự nghiệp do xã quản lý			-			-					
11.4	Thu hồi khoản chi năm trước (xã)			-			-					
11.5	Thu phạt, tịch thu (xã) (Phạt an toàn Giao thông)	130,0	130,0	528,9			528,9		528,9	406,8	406,8	
11.6	Thu khác (xã)	500,0	500,0	363,9			363,9		363,9	72,8	72,8	
12	Thu khác ngân sách	2.270,0	2.370,0	4.055,0	1.754,9	449,1	1.851,1	1.851,1	-	178,6	78,1	
12.1	Thu từ quỹ đất công ích và đất công (tỉnh, huyện)			-			-					
	Tr.đó: Thu đền bù thiệt hại khi N.nước thu hồi đất			-			-					
12.2	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ			-			-					
12.3	Thu tiền phạt (không kể thu phạt tại xã)	900,0	1.000,0	480,3	291,4	3,0	185,9	185,9		53,4	18,6	
12.4	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)			6,6	6,6		-					
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu			-			-					
12.5	Thu tiền bán hàng hoá vật tư dự trữ			-			-					
12.6	Thu phạt ATGT	1.370,0	1.370,0	1.446,4	1.446,4		-			105,6	-	

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán						So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSTW, tỉnh			Thu NSDP	Thu NS Huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
				Thu NSTW	Thu NS tỉnh	Tổng thu NSNN					
A	B	1	2	4	5	6=7+8	7	8	9=3/1	10=6/2	
12.7	Thu thanh lý nhà làm việc					-					
12.8	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			1,6		706,0	704,4				
12.9	Thu hồi các khoản chi năm trước			8,9	444,1	1.225,5	772,6				
12.10	Lãi từ vốn góp của Chính phủ					-					
12.11	Thu nợ gốc cho vay (không kê vay, viện trợ về cho vay lại)					-					
12.12	Thu khác còn lại (không kê thu khác tại xã)				2,0	190,3	188,3				
II	Thu về đầu thô										
1	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp					-					
3	Lợi nhuận phía Việt Nam được hưởng					-					
4	Dầu lãi được chia của nước chủ nhà					-					
III	Thu Hải quan										
1	Thuế xuất khẩu	-	-	11.650,8	-	11.650,8	-	-	-	-	-
2	Thuế nhập khẩu					-					
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu					-					
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			11.588,2		11.588,2					
5	Thu khác			62,6		62,6					
IV	Thu viện trợ										
V	Các khoản huy động đóng góp										
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính										
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG										
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Vay để trả nợ gốc vay										
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	309.621,0	309.621,0	-	10.693,3	403.357,7	392.664,4	335.791,9	56.872,5	130,3	126,8
I	Bổ sung cân đối	272.137	272.137			307.158,2	307.158,2	272.137,0	35.021,2	112,9	112,9
2	Bổ sung có mục tiêu	37.484	37.484	-	-	81.294,7	81.294,7	59.443,3	21.851,3	216,9	216,9
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước										
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	37.484	37.484			81.294,7	81.294,7	59.443,3	21.851,3	217	216,9
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-	10.693,3	14.904,8	4.211,5	4.211,5	-	-	-
D	THU CHUYÊN NGUỒN	-	-	-	-	37.608,6	37.608,6	25.704,0	11.904,6		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	350.121,0	4.000,0	-	-	17.214,7	17.214,7	16.932,5	282,2		430,4
	TỔNG SỐ (A đến E)	350.121,0	361.521,0	13.876,3	12.681,4	536.458,7	509.901,0	418.879,7	91.021,3	153,2	141,0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ - HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND huyện Đức Cơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	358.051,0	414.805,7	115,9
I	Chi đầu tư phát triển	34.900,0	49.245,3	141,1
1.1	Chi đầu tư các dự án theo lĩnh vực	30.940,0	46.870,3	151,5
1.1.1	Chi Quốc phòng		0,0	
1.1.2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	5.300,0	5.442,7	102,7
1.1.3	Chi khoa học công nghệ	300,0	300,0	100,0
1.1.4	Chi văn hóa thông tin		0,0	
1.1.5	Chi các hoạt động kinh tế	25.340,0	41.127,6	162,3
1.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN theo chế độ	3.960,0	2.375,0	60,0
1.3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi trả nợ gốc, lãi huy động theo K3 Đ8		0,0	
III	Chi thường xuyên	323.151,0	332.639,4	102,9
3.1	Chi An ninh trật tự xã hội	6.921,7	7.230,1	104,5
3.2	Chi Quốc phòng	14.667,0	15.818,5	107,9
3.3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	178.648,0	170.782,1	95,6
3.4	Chi SN khoa học công nghệ	350,0	350,0	100,0
3.5	Chi y tế, dân số và KHHGĐ	2.771,0	3.098,9	111,8
3.6	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.960,0	2.019,9	103,1
3.7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.420,0	1.729,5	121,8
3.8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	726,0	650,9	89,7
3.9	Chi sự nghiệp môi trường	4.212,0	3.226,5	76,6
3.10	Chi sự nghiệp kinh tế	15.425,0	22.066,1	143,1
-	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi	2.305,0	2.385,7	103,5
-	Giao thông	3.500,0	3.157,2	90,2
-	Kiến thiết thị chính	7.500,0	13.800,0	184,0
-	Sự nghiệp kinh tế khác	2.120,0	2.723,2	128,5
3.11	Chi QLHC, đảng, đoàn thể	87.689,6	91.618,5	104,5

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
-	Chi quản lý nhà nước	34.759,0	35.748,5	102,8
-	Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị	34.994,6	36.641,0	104,7
-	Chi hoạt động Hội, đoàn thể	17.936,0	19.229,0	107,2
3.12	Chi đảm bảo xã hội	6.560,7	12.248,4	186,7
3.13	Chi khác ngân sách	1.800,0	1.800,0	100,0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		0,0	
V	Chi chuyển nguồn		32.921,0	
B	<u>CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</u>	<u>41.480,2</u>	<u>56.872,5</u>	
1	Bổ sung cân đối	35.021,2	35.021,2	
2	Bổ sung có mục tiêu	6.459,0	21.851,3	
	Trong đó : Bằng nguồn vốn trong nước			
C	<u>CHI NỘP NS CẤP TRÊN</u>		<u>10.920,1</u>	
	<u>TỔNG CỘNG : (A+B+C)</u>	<u>399.531,2</u>	<u>482.598,3</u>	<u>120,8</u>



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ - HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND huyện Đức Cơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	301.618,8	325.167,8	23.549,0	107,8
I	Chi đầu tư phát triển	30.100,0	30.170,3	70,3	100,2
1.1	Chi đầu tư các dự án theo lĩnh vực	26.140,0	27.795,3	1.655,3	106,3
1.1.1	Chi Quốc phòng		0,0		
1.1.2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	5.300,0	5.250,0	-50,0	99,1
1.1.3	Chi khoa học công nghệ	300,0	300,0	0,0	100,0
1.1.4	Chi văn hóa thông tin		0,0		
1.1.5	Chi các hoạt động kinh tế	20.540,0	22.245,3	1.705,3	108,3
1.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN theo chế độ	3.960,0	2.375,0	-1.585,0	60,0
1.3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi trả nợ gốc, lãi huy động theo K3 Đ8				
III	Chi thường xuyên	271.518,8	274.286,3	2.767,5	101,0
3.1	Chi An ninh trật tự xã hội	2.711,3	2.711,3	0,0	100,0
3.2	Chi Quốc phòng	10.942,2	10.942,2	0,0	100,0
3.3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	178.201,0	170.551,1	-7.649,9	95,7
3.4	Chi SN khoa học công nghệ	350,0	350,0	0,0	100,0
3.5	Chi y tế, dân số và KHHGĐ	2.771,0	2.723,2	-47,8	98,3
3.6	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.960,0	1.946,9	-13,1	99,3
3.7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.420,0	1.729,5	309,5	121,8
3.8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	726,0	481,7	-244,3	66,3
3.9	Chi sự nghiệp môi trường	4.212,0	2.855,6	-1.356,4	67,8
3.10	Chi sự nghiệp kinh tế	15.425,0	21.591,0	6.166,0	140,0
-	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi	2.305,0	2.385,7	80,7	103,5
-	Giao thông	3.500,0	3.157,2	-342,8	90,2
-	Kiến thiết thị chính	7.500,0	13.800,0	6.300,0	184,0
-	Sự nghiệp kinh tế khác	2.120,0	2.248,1	128,1	106,0
3.11	Chi QLHC, đảng, đoàn thể	44.439,6	45.067,1	627,5	101,4
-	Chi quản lý nhà nước	20.309,0	19.935,1	-373,9	98,2

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị	15.844,6	16.657,0	812,4	105,1
-	Chi hoạt động Hội, đoàn thể	8.286,0	8.475,0	189,0	102,3
3.12	Chi đảm bảo xã hội	6.560,7	11.536,7	4.976,0	175,8
3.13	Chi khác ngân sách	1.800,0	1.800,0	0,0	100,0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Chi chuyển nguồn		20.711,2	20.711,2	
B	<u>CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</u>	<u>41.480,2</u>	<u>56.872,5</u>	<u>15.392,3</u>	<u>137,1</u>
1	Bổ sung cân đối	35.021,2	35.021,2	0,0	100,0
2	Bổ sung có mục tiêu	6.459,0	21.851,3	15.392,3	338,3
	Trong đó : Bằng nguồn vốn trong nước			0,0	
C	<u>CHI NỘP NS CẤP TRÊN</u>		<u>10.693,3</u>	<u>10.693,3</u>	
	<u>TỔNG CỘNG : (A+B+C)</u>	<u>343.099,0</u>	<u>392.733,6</u>	<u>49.634,6</u>	<u>114,5</u>

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ - HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND huyện Đức Cơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	358.051,0	301.618,8	56.432,2	414.805,6	325.167,8	89.637,8	115,9	107,8	158,8
I	Chi đầu tư phát triển	34.900,0	30.100,0	4.800,0	49.245,2	30.170,3	19.074,9	141,1	100,2	397,4
1.1	Chi đầu tư các dự án theo lĩnh vực	30.940,0	26.140,0	4.800,0	46.870,3	27.795,3	19.074,9	151,5	106,3	397,4
1.1.1	Chi Quốc phòng				0,0	0,0				
1.1.2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	5.300,0	5.300,0		5.442,7	5.250,0	192,7	102,7	99,1	
1.1.3	Chi khoa học công nghệ	300,0	300,0		300,0	300,0		100,0	100,0	
1.1.4	Chi văn hóa thông tin				0,0	0,0				
1.1.5	Chi các hoạt động kinh tế	25.340,0	20.540,0	4.800,0	41.127,6	22.245,3	18.882,2	162,3	108,3	393,4
1.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN theo chế độ	3.960,0	3.960,0		2.375,0	2.375,0		60,0	60,0	
1.3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi trả nợ gốc, lãi huy động theo K3 Đ8									
III	Chi thường xuyên	323.151,0	271.518,8	51.632,2	332.639,4	274.286,3	58.353,1	102,9	101,0	113,0
3.1	Chi An ninh trật tự xã hội	6.921,7	2.711,3	4.210,4	7.230,1	2.711,3	4.518,8	104,5	100,0	107,3
3.2	Chi Quốc phòng	14.667,0	10.942,2	3.724,8	15.818,5	10.942,2	4.876,3	107,9	100,0	130,9
3.3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	178.648,0	178.201,0	447,0	170.782,1	170.551,1	231,0	95,6	95,7	



STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách huyện xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
3.4	Chi SN khoa học công nghệ	350,0	350,0	0,0	350,0	350,0	0,0	100,0	100,0	
3.5	Chi y tế, dân số và KHHGĐ	2.771,0	2.771,0	0,0	3.098,9	2.723,2	375,7	111,8	98,3	
3.6	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.960,0	1.960,0	0,0	2.019,9	1.946,9	73,0	103,1	99,3	
3.7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.420,0	1.420,0	0,0	1.729,5	1.729,5	0,0	121,8	121,8	
3.8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	726,0	726,0	0,0	650,9	481,7	169,2	89,7	66,3	
3.9	Chi sự nghiệp môi trường	4.212,0	4.212,0	0,0	3.226,5	2.855,6	370,9	76,6	67,8	
3.10	Chi sự nghiệp kinh tế	15.425,0	15.425,0	0,0	22.066,1	21.591,0	475,1	143,1	140,0	
-	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi	2.305,0	2.305,0	0,0	2.385,7	2.385,7	0,0	103,5	103,5	
-	Giao thông	3.500,0	3.500,0	0,0	3.157,2	3.157,2	0,0	90,2	90,2	
-	Kiến thiết thị chính	7.500,0	7.500,0	0,0	13.800,0	13.800,0	0,0	184,0	184,0	
-	Sự nghiệp kinh tế khác	2.120,0	2.120,0	0,0	2.723,2	2.248,1	475,1	128,5	106,0	
3.11	Chi QLHC, đảng, đoàn thể	87.689,6	44.439,6	43.250,0	91.618,5	45.067,1	46.551,4	104,5	101,4	107,6
-	Chi quản lý nhà nước	34.759,0	20.309,0	14.450,0	35.748,5	19.935,1	15.813,4	102,8	98,2	109,4
-	Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị	34.994,6	15.844,6	19.150,0	36.641,0	16.657,0	19.984,0	104,7	105,1	104,4
-	Chi hoạt động Hội, đoàn thể	17.936,0	8.286,0	9.650,0	19.229,0	8.475,0	10.754,0	107,2	102,3	111,4
3.12	Chi đảm bảo xã hội	6.560,7	6.560,7	0,0	12.248,4	11.536,7	711,7	186,7	175,8	
3.13	Chi khác ngân sách	1.800,0	1.800,0	0,0	1.800,0	1.800,0	0,0	100,0	100,0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				0,0					

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã huyện xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
V	Chi chuyển nguồn				32.921,0	20.711,2	12.209,8			
B	<u>CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</u>	<u>41.480,2</u>	<u>41.480,2</u>	<u>0,0</u>	<u>56.872,5</u>	<u>56.872,5</u>	<u>0,0</u>			
1	Bổ sung cân đối	35.021,2	35.021,2		35.021,2	35.021,2	0,0			
2	Bổ sung có mục tiêu	6.459,0	6.459,0		21.851,3	21.851,3	0,0			
	Trong đó : Bảng nguồn vốn trong nước				0,0					
C	<u>CHI NỘP NS CẤP TRÊN</u>				<u>10.920,1</u>	<u>10.693,3</u>	<u>226,8</u>			
	<u>TỔNG CỘNG : (A+B+C)</u>	<u>399.531,2</u>	<u>343.099,0</u>	<u>56.432,2</u>	<u>482.598,2</u>	<u>392.733,6</u>	<u>89.864,6</u>	<u>120,8</u>	<u>114,5</u>	<u>159,2</u>

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ - HĐND ngày 19/12/2019 của HĐND huyện Đức Cơ)

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO NĂM 2018	QUYẾT TOÁN NĂM 2018	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1*100%
I	Kê từng đơn vị nhận kinh phí chi thường xuyên	284.406.388.898	273.186.070.164	96,1
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	7.996.179.000	7.962.796.000	99,6
2	Phòng Tài chính - KH	4.259.324.000	4.258.204.000	100,0
3	Phòng Tài nguyên - MT	1.041.156.000	1.037.280.000	99,6
4	Phòng NN - PTNT	5.252.902.200	4.592.902.200	87,4
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	29.966.194.000	25.610.756.600	85,5
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	3.216.058.000	2.797.752.000	87,0
7	Phòng Lao động TBXH	13.351.482.000	12.514.455.150	93,7
8	Phòng Nội vụ	4.044.403.000	3.401.481.600	84,1
9	Phòng Tư Pháp	739.073.000	739.073.000	100,0
10	Phòng Thanh Tra	898.464.000	898.464.000	100,0
11	Phòng Văn hoá TT	1.057.027.000	1.057.027.000	100,0
12	Phòng Y tế	561.495.000	561.495.000	100,0
13	Phòng Dân tộc	832.978.000	832.978.000	100,0
14	Văn phòng Huyện uỷ	14.609.440.698	14.609.440.698	100,0
15	UB Mặt trận TQVN huyện	2.146.691.000	2.065.736.000	96,2
16	Huyện Đoàn	877.554.000	877.554.000	100,0
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	885.668.000	885.668.000	100,0
18	Hội Nông dân huyện	1.006.900.000	1.006.900.000	100,0
19	Hội Cựu chiến binh huyện	535.100.000	535.100.000	100,0
20	Ban liên lạc Hội người cao tuổi	217.818.000	217.818.000	100,0
21	Trung tâm Văn hóa Thông tin Thể thao	2.434.325.000	2.358.619.500	96,9
22	Đài Truyền thanh Truyền hình	1.740.500.000	1.729.479.001	99,4
23	Trung tâm Dân số KHHGD	2.324.500.000	2.140.309.332	92,1
24	Hội Chữ Thập Đỏ	510.340.000	485.998.000	95,2
25	Ban quản lý chợ Đức cơ	38.900.000	38.900.000	100,0
26	Đội CTGT và dịch vụ đô thị	10.861.692.000	10.600.541.939	97,6
27	Trạm Khuyến Nông	1.360.559.000	1.360.559.000	100,0
28	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng	9.555.843.000	9.047.850.000	94,7
29	Công an huyện	2.099.250.000	2.099.250.000	100,0

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO NĂM 2018		QUYẾT TOÁN NĂM 2018		SO SÁNH
		B	1	2	3=2/1*100%	
A						
30	Ban chỉ huy quân sự huyện		9.540.560.000	9.540.560.000		100,0
31	Trường THCS Quang Trung		5.969.178.000	5.930.930.516		99,4
32	Trường THCS Nguyễn Hiền		4.010.025.000	3.991.301.133		99,5
33	Trường THCS Nguyễn Trãi		3.743.445.000	3.738.552.000		99,9
34	Trường THCS Bán trú Siu Biềh		4.168.368.000	4.040.736.602		96,9
35	Trường THCS Lê Hồng Phong		2.777.395.000	2.776.195.000		100,0
36	Trường THCS Nguyễn Huệ		4.491.876.000	4.491.876.000		100,0
37	Trường THCS Phan Bội Châu		4.520.711.000	4.493.153.528		99,4
38	Trường THCS Lý Tự Trọng		3.779.008.000	3.779.008.000		100,0
39	Trường THCS Lê Lợi		2.867.013.000	2.866.657.391		100,0
40	Trường THCS Lương Thế Vinh		3.222.395.000	3.222.393.662		100,0
41	Trường THCS Lý Thường Kiệt		2.851.700.000	1.914.769.524		67,1
42	Trường THCS Nguyễn Du		3.499.676.630	3.187.962.975		91,1
43	Trường THCS Trần Quốc Toản		3.144.122.000	3.105.662.000		98,8
44	Trường THCS Nội Trú huyện		5.977.980.000	5.899.320.000		98,7
45	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu		6.247.895.000	6.247.894.993		100,0
46	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi		4.051.909.000	4.051.909.000		100,0
47	Trường Tiểu học Hùng Vương		4.755.559.000	4.755.558.888		100,0
48	Trường TH Nguyễn Chí Thanh		4.225.511.000	4.224.957.610		100,0
49	Trường TH Lê Quý Đôn		5.819.059.000	5.777.310.762		99,3
50	Trường TH Trần Phú		6.853.685.000	6.737.921.157		98,3
51	Trường TH Trần Quốc Tuấn		3.849.210.000	3.686.003.334		95,8
52	Trường TH Cù Chính Lan		6.224.470.000	6.199.128.000		99,6
53	Trường TH Kim Đồng		4.451.965.000	4.448.269.061		99,9
54	Trường TH Chu Văn An		2.437.134.370	2.437.134.370		100,0
55	Trường TH Phan Chu Trinh		2.769.733.000	2.757.574.056		99,6
56	Trường TH Ngô Mây		4.572.088.000	4.563.791.393		99,8
57	Trường TH Nguyễn Viết Xuân		5.652.636.000	5.638.436.000		99,7
58	Trường TH Lê Văn Tám		4.366.822.000	4.330.801.253		99,2
59	Trường TH Đinh Núp		2.524.404.000	2.495.735.853		98,9
60	Trường TH Bùi Thị Xuân		2.864.537.000	2.864.433.536		100,0
61	Trường Mầm non Hoà Mĩ		3.666.144.000	3.666.144.000		100,0
62	Trường Mầm non Hoa Pơ Lang		2.515.452.000	2.504.819.568		99,6
63	Trường Mầm non Bình Minh		2.629.006.000	2.581.069.991		98,2

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO NĂM 2018	QUYẾT TOÁN NĂM 2018	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1*100%
64	Trường Mầm non 17/3	2.851.494.000	2.803.596.836	98,3
65	Trường Mầm non Tuổi Thơ	2.159.666.000	2.144.609.154	99,3
66	Trung tâm BDCT huyện	2.012.784.000	1.714.767.102	85,2
67	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	6.868.257.000	6.199.037.896	90,3
68	Hội khuyến học	125.000.000	125.000.000	100,0
69	Hội cựu Giáo chức huyện	36.000.000	36.000.000	100,0
70	Hội nạn nhân CĐDC DIOXIN huyện	96.700.000	96.700.000	100,0
71	Hội cựu thanh niên xung phong huyện	92.000.000	92.000.000	100,0
72	Liên đoàn lao động huyện	100.000.000	100.000.000	100,0
73	Ban vận động quỹ vì người nghèo	510.000.000	510.000.000	100,0
74	BCĐ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	92.000.000	92.000.000	100,0
II	Kê từng công trình của từng đơn vị nhận vốn đầu tư xây dựng	31.062.999.000	30.170.314.000	97,1
1	Xây dựng cơ bản tập trung	15.734.920.000	15.377.660.000	97,7
1.1	Nhà thi đấu đa năng huyện	6.524.920.000	6.524.920.000	100,0
1.2	Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao	2.300.000.000	2.204.160.000	95,8
1.3	Trường Tiểu học Chu Văn An	2.000.000.000	1.921.670.000	96,1
1.4	Trường Tiểu học Hùng Vương	800.000.000	759.600.000	95,0
1.5	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	700.000.000	700.000.000	100,0
1.6	Trường THCS Trần Quốc Toản	1.800.000.000	1.701.370.000	94,5
1.7	Trụ sở HĐND-UBND xã Ia Dìn	700.000.000	655.940.000	93,7
1.8	Chuẩn bị đầu tư năm 2019	260.000.000	260.000.000	100,0
1.9	Đầu tư dự án khoa học công nghệ	650.000.000	650.000.000	100,0
2	Nguồn tiền sử dụng đất	12.953.079.000	12.417.654.000	95,9
2.1	Đường Trần Nhân Tông (Từ Võ Thị Sáu đến Nguyễn Văn Linh)	2.100.000.000	1.932.830.000	92,0
2.2	Đường Nguyễn Thái Học (Từ Võ Thị Sáu đến Nguyễn Văn Linh)	900.000.000	807.030.000	89,7
2.3	Chỉnh trang diện chiếu sáng các tuyến đường thị trấn Chư Ty	1.000.000.000	960.043.000	96,0
2.4	Chuẩn bị đầu tư năm 2019	100.000.000	-	-
2.5	Đầu tư dự án khoa học công nghệ	300.000.000	248.505.000	82,8
2.6	Đo địa chính cấp giấy CNQSDĐ tại khu tái định cư thuộc thủy điện Ia Krel 2	141.130.000	141.130.000	100,0
2.7	Nhà thi đấu đa năng huyện	5.982.370.000	5.982.370.000	100,0
2.8	Trụ sở HĐND-UBND xã Ia Dom	228.700.000	228.105.000	99,7

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO NĂM 2018	QUYẾT TOÁN NĂM 2018	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1*100%
2.9	Quy hoạch chi tiết XD điểm dân cư thôn Ia Lám (Đường vào UBND xã), xã Ia Kriêng	46.100.000	31.491.000	68,3
2.10	Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn Ia Mút, xã Ia Dom	119.500.000	87.296.000	73,1
2.11	Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư Tò dân phố 7, thị trấn Chư Ty (Đối diện Trường Tiểu học Kim Đồng)	246.900.000	210.476.000	85,2
2.12	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Đức Cơ	252.000.000	251.999.000	100,0
2.13	Thu thập dữ liệu Tài nguyên và Môi trường huyện Đức Cơ năm 2018	977.829.000	977.829.000	100,0
2.14	Nâng cấp sửa chữa thủy lợi Ia Nan (làng Tung, Ia Sáp)	157.660.000	157.660.000	100,0
	<i>Giải phóng mặt bằng các công trình huyện</i>	-		
2.15	Cầu Làng Gòn, xã Ia Din	58.440.000	58.440.000	100,0
2.16	Cầu thôn Lám Took, xã Ia Dok	84.290.000	84.290.000	100,0
2.17	Trường Mầm Non 17/3	258.160.000	258.160.000	100,0
3	Nguồn khác	-	-	
3.1		-		
3	Nộp 30% cho quỹ phát triển đất (lệnh chi tiền)	2.375.000.000	2.375.000.000	100,0
III	Kế từng đơn vị Trung ương, tỉnh được ngân sách cấp huyện hỗ trợ	478.500.000	478.500.000	100,0
1	Trung tâm Y tế huyện	78.500.000	78.500.000,0	100,0
2	Chi Cục Thi hành án huyện	45.000.000	45.000.000,0	100,0
3	Viện Kiểm sát nhân dân huyện	40.000.000	40.000.000,0	100,0
4	Tòa án nhân dân huyện	70.000.000	70.000.000,0	100,0
5	Chi Cục Thuế huyện	40.000.000	40.000.000,0	100,0
6	Kho Bạc nhà nước huyện	50.000.000	50.000.000,0	100,0
7	Hạt Kiểm lâm huyện	125.000.000	125.000.000,0	100,0
8	Trường THPT Lê Hoàn	30.000.000	30.000.000,0	100,0
IV	Kế từng xã, phường, thị trấn nhận trợ cấp từ ngân sách cấp huyện	57.392.526.000	57.392.526.000	100,0

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO NĂM 2018	QUYẾT TOÁN NĂM 2018	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1*100%
1	Thị Trấn Chư Ty	2.677.345.000	2.677.345.000	100,0
a	Tổng trợ cấp bổ sung cân đối	-	-	
b	Tổng trợ cấp bổ sung có mục tiêu	2.617.345.000	2.617.345.000	100,0
c	BS có mục tiêu bằng Lệnh chi tiền	60.000.000	60.000.000	100,0
2	Xã Ia Dom	4.963.982.000	4.963.982.000	100,0
a	Tổng trợ cấp bổ sung cân đối	3.551.600.000	3.551.600.000	100,0
b	Tổng trợ cấp bổ sung có mục tiêu	1.412.382.000	1.412.382.000	100,0
c	BS có mục tiêu bằng Lệnh chi tiền	-	-	
3	Xã Ia Kla	5.401.020.000	5.401.020.000	100,0
a	Tổng trợ cấp bổ sung cân đối	4.132.000.000	4.132.000.000	100,0
b	Tổng trợ cấp bổ sung có mục tiêu	1.269.020.000	1.269.020.000	100,0
c	BS có mục tiêu bằng Lệnh chi tiền	-	-	
4	Xã Ia Krêl	7.245.842.000	7.245.842.000	100,0
a	Tổng trợ cấp bổ sung cân đối	3.317.700.000	3.317.700.000	100,0
b	Tổng trợ cấp bổ sung có mục tiêu	3.928.142.000	3.928.142.000	100,0
c	BS có mục tiêu bằng Lệnh chi tiền	-	-	
5	Xã Ia Dìn	5.129.500.000	5.129.500.000	100,0
a	Tổng trợ cấp bổ sung cân đối	3.548.800.000	3.548.800.000	100,0
b	Tổng trợ cấp bổ sung có mục tiêu	1.420.700.000	1.420.700.000	100,0
c	BS có mục tiêu bằng Lệnh chi tiền	160.000.000	160.000.000	100,0
6	Xã Ia Nan	7.509.432.000	7.509.432.000	100,0
a	Tổng trợ cấp bổ sung cân đối	4.690.900.000	4.690.900.000	100,0
b	Tổng trợ cấp bổ sung có mục tiêu	2.698.532.000	2.698.532.000	100,0
c	BS có mục tiêu bằng Lệnh chi tiền	120.000.000	120.000.000	100,0
7	Xã Ia Lang	5.949.542.000	5.949.542.000	100,0
a	Tổng trợ cấp bổ sung cân đối	3.535.100.000	3.535.100.000	100,0
b	Tổng trợ cấp bổ sung có mục tiêu	2.414.442.000	2.414.442.000	100,0
c	BS có mục tiêu bằng Lệnh chi tiền	-	-	
8	Xã Ia Đok	5.924.514.000	5.924.514.000	100,0
a	Tổng trợ cấp bổ sung cân đối	4.581.700.000	4.581.700.000	100,0
b	Tổng trợ cấp bổ sung có mục tiêu	1.162.814.000	1.162.814.000	100,0
c	BS có mục tiêu bằng Lệnh chi tiền	180.000.000	180.000.000	100,0
9	Xã Ia Phôn	6.651.171.000	6.651.171.000	100,0
a	Tổng trợ cấp bổ sung cân đối	4.102.200.000	4.102.200.000	100,0

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO NĂM 2018	QUYẾT TOÁN NĂM 2018	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1*100%
b	Tổng trợ cấp bổ sung có mục tiêu	2.548.971.000	2.548.971.000	100,0
c	BS có mục tiêu bằng Lệnh chi tiền	-	-	-
10	Xã Ia Kriêng	5.940.178.000	5.940.178.000	100,0
a	Tổng trợ cấp bổ sung cân đối	3.561.200.000	3.561.200.000	100,0
b	Tổng trợ cấp bổ sung có mục tiêu	2.378.978.000	2.378.978.000	100,0
c	BS có mục tiêu bằng Lệnh chi tiền	-	-	-
V	Chi chuyển nguồn của ngân sách cấp huyện	20.711.199.237	20.711.199.237	100,0
VI	Ngân sách cấp huyện nộp lên ngân sách cấp tỉnh	10.693.316.000	10.693.316.000	100,0
VII	Hoàn trả các khoản thuế	101.714.906	101.714.906	100,0
	Tổng cộng (I -> VI)	404.846.644.041	392.733.640.307	97,0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ - HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND huyện Đức Cơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi Thường xuyên	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi GDDT	Chi KH và CN	Tổng số	Trong đó						
						Chi GDDT	Chi KH và CN					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15= (5+8+11)/1	16= (5+12)/2	17=(8-12)/3
	TỔNG SỐ	56.432,2	4.800,0	51.632,2	89.637,8	11.345,7	192,7	-	57.799,0	-	-	8.283,3	7.729,2	554,0	12.209,8	137,2	397,4	113,0
1	Thị trấn Chư Ty	5.649,0		5.649,0	6.450,7				6.231,1			-			219,6	110,3		110,3
2	Xã Ia Dom	5.802,9	720,0	5.082,9	9.993,7	800,0			6.265,7			10,0		10,0	2.918,0	121,9	111,1	123,5
3	Xã Ia Kla	5.240,5		5.240,5	8.448,6	1.770,0			5.845,7			255,0		255,0	578,0	150,2		116,4
4	Xã Ia Krêl	5.088,7	240,0	4.848,7	9.298,2	884,7			5.981,5			1.855,0	1.845,0	10,0	577,1	171,4	1.137,4	123,6
5	Xã Ia Dìn	5.821,4	800,0	5.021,4	8.767,6	847,7			5.402,8			229,0		229,0	2.288,0	111,3	106,0	112,2
6	Xã Ia Nan	6.995,6	1.120,0	5.875,6	13.878,7	4.237,7			6.679,1			1.463,2	1.453,2	10,0	1.498,7	177,0	508,1	113,8
7	Xã Ia Lang	4.506,1		4.506,1	6.360,7	-			4.841,7			1.487,0	1.477,0	10,0	32,0	140,4		107,7
8	Xã Ia Dok	6.350,7	640,0	5.710,7	7.346,3	1.193,9			5.690,9			10,0		10,0	451,5	108,6	186,5	99,8
9	Xã Ia Pnôn	5.609,4	640,0	4.969,4	7.690,6	192,7	192,7		5.592,1			1.487,0	1.477,0	10,0	418,8	129,6	260,9	112,7
10	Xã Ia Kriêng	5.367,9	640,0	4.727,9	11.402,7	1.419,1			5.268,4			1.487,0	1.477,0	10,0	3.228,2	152,3	452,5	111,6

QUYẾT TOÁN CHỈ BỔ SUNG TÙNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 8-T/NO - HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND huyện Đức Cơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán					Quyết toán										So sách (%)									
		Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu									
		Tổng số	Vốn ngoài nước	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn ngoài nước	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn ngoài nước	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
				Vốn trong nước	Vốn trong nước								Vốn trong nước	Vốn trong nước												
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=1/2/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=1/6/8	
	TỔNG SỐ	41.480,2	35.021,2	6.459,0	-	6.459,0	-	6.459,0	-	56.872,5	35.021,2	21.851,3	-	21.851,3	-	16.173,3	5.678,0	137,1	100,0	338,3	338,3	338,3	22=14/6	23=15/7	24=1/6/8	
1	Thị trấn Chư Ty	1.427,0		1.427,0		1.427,0		1.427,0		2.617,3		2.617,3		2.617,3		2.617,3		183,4		183,4		183,4		183,4		
2	Xã Ia Dom	3.894,9	3.551,6	343,3		343,3		343,3		4.964,0	3.551,6	1.412,4		1.412,4		1.385,4	27,0	127,4	100,0	411,4		411,4		403,5		
3	Xã Ia Kla	4.676,0	4.132,0	544,0		544,0		544,0		5.401,0	4.132,0	1.269,0		1.269,0		913,3	355,8	115,5	100,0	233,3		233,3		167,9		
4	Xã Ia Krêl	3.984,7	3.317,7	667,0		667,0		667,0		7.245,8	3.317,7	3.928,1		3.928,1		3.901,1	27,0	181,8	100,0	588,9		588,9		584,9		
5	Xã Ia Dìn	4.322,9	3.548,8	774,1		774,1		774,1		4.969,5	3.548,8	1.420,7		1.420,7		1.065,0	355,8	115,0	100,0	183,5		183,5		137,6		
6	Xã Ia Nan	5.218,6	4.690,9	527,7		527,7		527,7		7.389,4	4.690,9	2.698,5		2.698,5		1.047,8	1.650,8	141,6	100,0	511,4		511,4		198,6		
7	Xã Ia Lang	4.162,1	3.535,1	627,0		627,0		627,0		5.949,5	3.535,1	2.414,4		2.414,4		1.973,7	440,8	142,9	100,0	385,1		385,1		314,8		
8	Xã Ia Dok	5.209,7	4.581,7	628,0		628,0		628,0		7.130,7	4.581,7	2.549,0		2.549,0		1.227,0	1.322,0	136,9	100,0	405,9		405,9		195,4		
9	Xã Ia Phôn	4.479,4	4.102,2	377,2		377,2		377,2		5.265,0	4.102,2	1.162,8		1.162,8		-	1.472,0	117,5	100,0	308,3		308,3		- 82,0		
10	Xã Ia Kriêng	4.104,9	3.561,2	543,7		543,7		543,7		5.940,2	3.561,2	2.379,0		2.379,0		2.352,0	27,0	144,7	100,0	437,6		437,6		432,6		

QUYẾT TOÁN CHỈ CHUƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 8+/NQ - HĐND ngày 17/2019 của HĐND huyện Đức Cơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)					
		Trong đó		...	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Trong đó		...	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	...	
		Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
	TỔNG SỐ	10.795,0	7.753,0	3.042,0	-	10.038,1	7.729,2	2.308,9	8.283,3	7.729,2	7.729,2	-	2.308,9	2.308,9	-	-	93,0	99,7	75,9	
I	Ngân sách cấp huyện	2.487,0	-	2.487,0	-	1.754,9	-	1.754,9	-	-	-	-	1.754,9	1.754,9	-	-	70,6	70,6	-	-
1	BCĐ chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới	10,0		10,0		10,0		10,0					10,0	10,0			100,0		100,0	
2	Văn phòng điều phối nông thôn mới	82,0		82,0		82,0		82,0					82,0	82,0			100,0		100,0	
2	Đài truyền thanh - Truyền hình	9,0		9,0		9,0		9,0					9,0	9,0			100,0		100,0	
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.866,0		1.866,0		1.206,0		1.206,0					1.206,0	1.206,0			64,6		64,6	
2	Trung tâm GDNN - GDTX huyện	520,0		520,0		447,9		447,9					447,9	447,9			86,1		86,1	
II	Ngân sách xã	8.308,0	7.753,0	555,0		8.283,3	7.729,2	554,0	8.283,3	7.729,2	7.729,2		554,0	554,0			99,7	99,7	99,8	
1	Thị trấn Chư Ty					-			-											
2	Xã Ia Dom	10,0		10,0		10,0	-	10,0	10,0	-			10,0	10,0			100,0		100,0	
3	Xã Ia Kla	255,0		255,0		255,0	-	255,0	255,0	-			255,0	255,0			100,0		100,0	
4	Xã Ia Krêl	1.855,0	1.845,0	10,0		1.855,0	1.845,0	10,0	1.855,0	1.845,0	1.845,0		1.845,0	1.845,0			100,0		100,0	
5	Xã Ia Din	230,0		230,0		229,0	-	229,0	229,0	-			229,0	229,0			99,6		99,6	
6	Xã Ia Nan	1.487,0	1.477,0	10,0		1.463,2	1.453,2	10,0	1.463,2	1.453,2	1.453,2		1.453,2	1.453,2			98,4	98,4	100,0	
7	Xã Ia Lang	1.487,0	1.477,0	10,0		1.487,0	1.477,0	10,0	1.487,0	1.477,0	1.477,0		1.477,0	1.477,0			100,0		100,0	
8	Xã Ia Dok	10,0	-	10,0		10,0	-	10,0	10,0	-			10,0	10,0			100,0		100,0	
8	Xã Ia Phôn	1.487,0	1.477,0	10,0		1.487,0	1.477,0	10,0	1.487,0	1.477,0	1.477,0		1.477,0	1.477,0			100,0	100,0	100,0	
9	Xã Ia Krêng	1.487,0	1.477,0	10,0		1.487,0	1.477,0	10,0	1.487,0	1.477,0	1.477,0		1.477,0	1.477,0			100,0		100,0	